

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 970/2026/DS-PT

Ngày: 10 - 8 - 2026

V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Bà **Mạc Thị Chiên**

Các Thẩm phán:

Bà **Lê Thị Minh Trang**

Bà **Hà Thị Phương Thanh**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Trần Khánh Linh** – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:* Bà **Phùng Bích Tuyền** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07, 10 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1000/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2026 về việc: “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2026/DS-ST ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1271/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1066/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Minh H**, sinh năm 2004. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường C, phường N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Ngô Trương Kim P**, sinh năm 2000. (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường M, phường C, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:*

1. Ông **Dur Văn T**, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường P, phường N, thành phố Cần Thơ.

2. Ông **Dur B**, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường X, phường N, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường L, phường N, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Dur T**, sinh năm 1954. (vắng mặt)

2. Bà **Dur Nguyệt Á**, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số G James - H, M, USA.

3. Bà **Dur Lệ T2**, sinh năm 1961. (vắng mặt)

4. Bà **Trần Hoàng Y**, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Số A, đường X, phường N, thành phố Cần Thơ.

5. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1959. (có mặt)

6. Ông **Trần Thế T3**, sinh năm 1979. (vắng mặt)

7. Ông **Dur Chí C**, sinh năm 1983. (vắng mặt)

8. Cháu **Trần Minh H1**, sinh năm 2011. (vắng mặt)

Người giám hộ cho cháu H1: Ông **Trần Thế T3**, sinh năm 1979 (cha ruột).

Cùng địa chỉ: Số C, đường C, phường N, thành phố Cần Thơ.

9. Bà **Dur Hồng C1**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường C, phường N, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: ông **Dur Văn T** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Nhật A trình bày:

Cụ Dur Văn C2, sinh năm 1920 (chết ngày 04/01/1994) và cụ Lâm Thị C3, sinh năm 1928 (chết ngày 12/6/1992) là ông bà cụ ngoại của ông Trần Minh H. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà có 07 người con gồm: Ông Dur T, bà Dur Lệ H2, bà Dur Lệ T2, ông Dur Văn T, ông Dur B, bà Dur Nguyệt Á, ông Dur Quốc C4. Ngoài ra, cụ C2 và cụ C3 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Quá trình chung sống cụ C2 và cụ C3 có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 52,5m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 01 trệt 02 lầu tọa lạc tại số A đường X, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường N, thành phố Cần Thơ).

Ông ngoại của ông Trần Minh H là ông Dur Quốc C4, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 và cụ C3. Ông Dur Quốc C4 với bà Nguyễn Thị N có 03 người con là bà Dur Mỹ L, Dur Chí C và bà Dur Hồng C1. Năm 2005, ông Dur Quốc C4 chết, không để lại di chúc. Cha mẹ ông H là ông Trần Thế T3 và bà Dur Mỹ L trong quá trình chung sống có 02 người con là ông H và Trần Minh H1. Đến năm 2022, bà Dur

Mỹ L chết, không để lại di chúc, ông H là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L.

Di sản thừa kế nêu trên của cụ Dư Văn C2, cụ Lâm Thị C3 hiện do ông Dư B và Dư Văn T đang quản lý, sử dụng. Ông H đã nhiều lần liên hệ ông B và ông Dư Văn T thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ C3 để lại nhưng không được.

Vì vậy, ông Trần Minh H khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Dư Văn C2 và cụ Lâm Thị C3 là diện tích đất 52,5m² và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số A đường X, phường N, thành phố Cần Thơ cho 07 người, gồm: Ông Dư T, bà Dư Lệ H2, bà Dư Lệ T2, ông Dư Văn T, ông Dư B, bà Dư Nguyệt Á và những người thừa kế của ông Dư Quốc C4 (chết năm 2005). Nguyên đơn yêu cầu chia giá trị với số tiền tạm tính là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

* *Bị đơn ông Dư Văn T, ông Dư B trình bày:* Cha mẹ ông là cụ Dư Văn C2 (chết năm 1994) và cụ Lâm Thị C3 (chết năm 1992) trong thời gian chung sống có 07 người con, bao gồm:

- + Ông Dư T, còn sống đang định cư ở Hoa Kỳ.
- + Bà Dư Lệ H2, sinh năm 1957 (chết năm 2022), chồng tên Trần Thanh H3 (chết năm 2009) có một người con tên Trần Hoàng Y đang cư trú tại số A đường X, phường N, thành phố Cần Thơ.
- + Bà Dư Lệ T2 (còn sống, không xác định được nơi cư trú).
- + Ông Dư Văn T, sinh năm 1965.
- + Ông Dư B, sinh năm 1969.
- + Bà Dư Nguyệt Á, còn sống đang định cư ở Hoa Kỳ.
- + Ông Dư Quốc C4 (chết năm 2005), có vợ là bà Nguyễn Thị N, các con gồm Dư Mỹ L và Dư Chí C.

Nhà và đất tọa lạc tại số A đường X, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường N, thành phố Cần Thơ) trước đây do cha mẹ các ông thuê ở cùng với các con. Sau này, các anh em trong gia đình từ chối nhận di sản thừa kế để bà Dư Lệ H2 đứng tên quyền sử dụng đất (Khi ông Dư Quốc C4 chết thì bà Nguyễn Thị N có đơn từ chối nhận di sản). Ngày 10/8/2022, bà Dư Lệ H2 lập di chúc để lại nhà và đất cho hai ông là Dư Văn T và Dư B quản lý sử dụng vào việc thờ cúng, không được chuyển nhượng. Hai ông được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 337501 (số vào sổ CS01571) ngày 30/12/2023. Phần nhà trên đất do các anh em trong gia đình góp tiền xây dựng căn nhà 01 trệt 01 lầu vào năm 2015

(chủ yếu tiền gửi từ ông Dư T, bà Dư Nguyệt Á). Hiện tại đang sinh sống trên nhà đất này gồm có: Ông Dư B, bà Châu Kim T4 (vợ Dư B), ông Dư Chấn H4 (con Dư Bru), bà Dư Bảo U (con D), bà Dư Lệ T2 và bà Trần Hoàng Y (con bà H2, ông H3).

Như vậy, nhà và đất tọa lạc tại số A đường X, phường N, thành phố Cần Thơ là tài sản hợp pháp của hai ông nhận thừa kế từ bà Dư Lệ H2 dùng vào việc thờ cúng và đã được Nhà nước công nhận nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dư Hồng C1, ông Trần Thế T3, ông Dư Chí C, bà Nguyễn Thị N cùng trình bày:* Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản của cụ Dư Văn C2 và cụ Lâm Thị C3 để lại là diện tích đất 57,9m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại số A đường X, phường N, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 337700, số vào sổ cấp GCN: CS 01571 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 30/12/2022, yêu cầu được nhận giá trị với số tiền tạm tính khoảng 500.000.000 đồng. Các ông, bà đồng ý để ông H đại diện hộ gia đình ông Dư Quốc C4 đứng tên khởi kiện, mọi vấn đề liên quan đến kỹ phân thừa kế của ông Dư Quốc C4 thì gia đình các ông bà sẽ tự thỏa thuận. Đồng thời, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Hoàng Y trình bày:* Bà là con của bà Dư Lệ H2, bà không liên quan đến vụ án và không có yêu cầu nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2026/DS-ST ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H.
 - Buộc ông Dư B, ông Dư Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ Dư Văn C2 như sau:
 - + Thanh toán cho bà Dư Lệ T2, ông Dư T, bà Dư Nguyệt Á mỗi người là 173.700.000 đồng (*Một trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng*).
 - + Thanh toán cho ông Dư Chí C, bà Dư Hồng C1 mỗi người là 43.425.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).
 - + Thanh toán cho ông Trần Thế T3, ông Trần Minh H và cháu Trần Minh H1 (do ông Trần Thế T3 giám hộ), mỗi người là 14.475.000 đồng (*Mười bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát

sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Công nhận cho ông Dư B, ông Dư Văn T quyền sử dụng đất diện tích 57,90m², thửa số 122, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại số A đường X, phường N, thành phố Cần Thơ (Kèm theo Bản trích đo địa chính số 109/TTKTTNMT ngày 01/02/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 739465 (Số vào sổ cấp GCN: CH 00265) do Ủy ban nhân dân quận N cấp cho bà Dư Lệ H2 ngày 20/7/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 337700 (Số vào sổ GCN: CS01571) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cho ông Dư Văn T và Dư Bưu ngày 30/12/2022.

Dành quyền cho ông Dư B, ông Dư Văn T thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H về việc phân chia di sản thừa kế do cụ Lâm Thị C3 để lại.

Ngoài ra bản án có tuyên về quyền kháng cáo, chi phí tố tụng và tiền án phí.

Ngày 11/03/2026, bị đơn ông Dư Văn T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 50/2026/DS-ST ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Bị đơn ông Dư Văn T trình bày: Phần đất tranh chấp là của chị gái ông; bà Dư Lệ H2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2011, sau đó chị gái ông di chúc lại cho ông và ông Dư B đứng tên nhưng không được sang bán để làm nhà thờ của gia đình. Do sợ ông Dư B sang bán nên chị ông mới yêu cầu ông cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với nguyên đơn là ai, từ một người họ Trần xuất hiện đòi chia tài sản của gia đình ông, ông không đồng ý.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Dư Văn C2 và cụ Lâm Thị C3 để lại, bà Nguyễn Thị N là vợ của ông C4 cùng sống trên phần đất này một thời gian mới đi nơi khác. Bản thân ông Dư Văn T và ông Dư B cũng thừa nhận tại buổi hòa giải ở cấp sơ thẩm xác định phần đất là do cha mẹ là cụ Dư Văn C2 cụ Lâm Thị C3 thuê, sau đó bà Dư Lệ H2 bỏ tiền ra mua. Mặt khác, nếu không phải là đất của cụ C2, cụ C3 thì khi làm giấy tại sao bà H2 phải yêu cầu bà Nguyễn Thị N; vợ của ông C4 ký tờ nhượng quyền

thừa kế. Hai lý do trên cũng đủ xác định phần đất có nguồn gốc của cụ C2, cụ C3, nên nguyên đơn là cháu ngoại của ông C4 và bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Trước đây cha mẹ chồng bà ở trên phần đất tranh chấp, vợ chồng bà chung sống một thời gian thì đi chỗ khác nhưng con gái bà là Mỹ L vẫn ở đến khi 18 tuổi. Con cháu nó nghèo, yêu cầu được hưởng một phần thừa kế của ông bà cố để lại nhưng bị đơn không đồng ý. Khi bà H2 yêu cầu bà làm tờ nhượng quyền thừa kế bà không đọc, chỉ nghe nói là ký để xác nhận cho bà H2 được có hộ khẩu trên phần đất nên bà đã ký mà không biết bà H2 làm kê khai quyền sử dụng đất. Trần Minh H là con của Mỹ L.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế dựa trên biên bản hòa giải và tờ nhượng quyền di sản thừa kế của bà N để yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ. Bởi lẽ, phần đất tranh chấp phía bà H2 đã được cấp Giấy chứng nhận hợp pháp từ năm 2011. Khi cấp giấy, bà đã thực hiện trình tự thủ tục theo pháp luật quy định, lấy ý kiến khu dân cư và niêm yết công khai. Thời điểm đó gia đình ông C4 biết nhưng không có ai phản đối. Do đó, tài sản này không còn là di sản thừa kế, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ C2 cụ C3 để lại để chia thừa kế là không phù hợp. Xét thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để tuyên sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Dư Văn T có đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt nguyên đơn nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; ông Dư B là bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Xét thấy ông Dư B không kháng cáo, những người liên quan vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Dư Văn T: Ông T cho rằng căn nhà tranh chấp diện tích đất 57,9m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại số A đường X trước đây do cha mẹ ông là cụ Dư Văn C2 và cụ Lâm Thị C3 thuê để ở. Sau ngày giải phóng, bà Dư Lệ H2 bỏ tiền ra mua lại phần đất và cất lại nhà để anh chị em cùng ở. Bà H2 đã được cấp quyền sử dụng đất từ năm 2011, trước khi bà H2 chết đã di chúc giao phần đất cho ông và ông Dư B đứng tên để quản lý làm nhà thờ cúng.

[2.1] Đối chiếu với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 thể hiện: Bà H2 trước khi kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã làm tờ thỏa thuận phân chia tài sản xác định: căn nhà và đất 178/11 đường X là tài sản chung của bà H2 và ông Trần Thanh H3. Khi ông H3 chết, không để lại di chúc nên bà H2 cùng con gái là Trần Hoàng Y có làm văn bản phân chia di sản thừa kế (Bút lục 52-53). Tại văn bản này bà Y tặng toàn bộ phần di sản bà Y được thừa kế từ ông H3 cho bà H2 trên cơ sở bà đã xác định rõ nguồn gốc đất bà H2 sử dụng từ trước năm 1975 được Ủy ban nhân dân phường A, quận N cũ xác nhận. Sau khi hoàn tất thủ tục xác định quyền sở hữu đối tài sản, bà H2 đã làm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp quyền sử dụng đất số CH00265 ngày 20 tháng 7 năm 2011.

[2.2] Xét về quá trình và thủ tục cấp Giấy chứng nhận của bà H2 đã đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai tại thời điểm cấp giấy, đảm bảo thủ tục niêm yết công khai 15 ngày (bút lục 37). Quá trình niêm yết không ai khiếu nại, tranh chấp nên quyền sử dụng đất bà H2 đã được xác lập. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H2 đã tiến hành cất nhà kiên cố cho anh chị em trong gia đình trong đó có ông Dư B, con bà H2 và gia đình ông C4 cùng sinh sống cũng không ai tranh chấp.

[2.3] Đến năm 2022, bà H2 có lập tờ di chúc cho ông Dư Văn T và Dư Bưu căn nhà tọa lạc tại 178/11 đường X nêu trên. Sau khi bà H2 chết, ông Dư Văn T, ông Dư B kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Đến ngày 30 tháng 12 năm 2022, hai ông được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số CS01571. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dư Văn T và ông Dư B được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục luật định, được niêm yết công khai (bút lục 92-93) không có ai tranh chấp.

[2.4] Mặt khác, nguyên đơn khởi kiện cho rằng phần đất 57,9 m² tọa lạc tại 178/11 đường X là di sản thừa kế của cụ C2 và cụ C3 để lại nhưng lại không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh nguồn gốc đất là của cụ C2 và cụ C3. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho nguyên đơn xác định căn cứ vào lời trình bày của ông Dư Văn T và ông Dư B tại cấp sơ thẩm cùng với tờ nhượng quyền thừa kế đất của bà Nguyễn Thị N (vợ ông C4) để khẳng định phần đất là của cụ C2 cụ C3 là không phù hợp. Bởi không có giấy tờ nào chứng minh nguồn gốc đất là của cụ C3 và cụ C2 trong khi phía bà Dư Lệ H2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2011. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.5] Bản án sơ thẩm không dựa trên chứng cứ nào để xác định nguồn gốc đất có phải cụ C2, cụ C3 để lại hay không mà chỉ dựa vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để chia thừa kế phần đất bị đơn đang đứng tên quyền sử dụng đất là chưa phù hợp. Trong khi đó, bị đơn cho rằng phần đất trước đây là cụ C3, cụ C2 thuê nhưng bà H2 mới là người mua lại. Lời trình bày của bị đơn là có căn cứ được chứng minh trong quá trình sử dụng đất, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Dư Lệ H2 và sau đó được cấp cho ông Dư Văn T và ông Dư Bưu. Cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ về nguồn gốc đất, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 đến ông T, ông B. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không sử dụng nó để xác định phần đất mà nguyên đơn tranh chấp với bị đơn không phải là di sản thừa kế để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà lại xác định nó là di sản thừa kế của cụ C2, cụ C3 để lại là chưa phù hợp. Phần đất mà nguyên đơn tranh chấp không phải là di sản của cụ C3, cụ C2 để lại nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để chia phần đất 178/11 đường X là không đúng quy định nên cần phải sửa lại bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dư Văn T.

[4] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên phần án phí dân sự sơ thẩm cũng phải được điều chỉnh cho phù hợp: Nguyên đơn khởi kiện nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Chi phí thẩm định và định giá tài sản số tiền 20.000.000 đồng, do yêu cầu của ông Trần Minh H không được chấp nhận nên ông Trần Minh H phải chịu toàn bộ chi phí này. Ông H đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

[6] Xét Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bị đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dư Văn T, sửa Bản án sơ thẩm số 50/2026/DS-ST ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích 57,9m², thửa số 122, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại số A đường X, phường N, thành phố Cần Thơ do ông Dư B, ông Dư Văn T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Trần Minh H phải chịu 20.000.000 đồng. Ông H đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Minh H phải chịu 6.090.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000384 ngày 31/10/2023, được nhận lại 5.910.000 đồng (*Năm triệu, chín trăm mười nghìn đồng*) tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8, và 36 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 10/8/2026).

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND Khu vực 1- Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 1 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mạc Thị Chiên